



MOORE AISC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP TIỀN PHONG**

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-32

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Lãnh đạo Công ty trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Lâm nghiệp Tiền Phong được thành lập theo Quyết định số 3726/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300100201 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 08 tháng 7 năm 2021 do Sở Kế Hoạch Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng kinh tế;
- Bán buôn nông, lâm sản, nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán lâm sản;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh giống cây lâm nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu tẻ bện. Chi tiết: Chế biến lâm sản;
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ. Chi tiết: Khai thác lâm sản;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Dịch vụ nông lâm;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu. Chi tiết: Trồng cây dược liệu;
- Trồng rau, đậu và các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết trồng hoa, cây cảnh;

Tên tiếng anh: Tien Phong Forestry One Number State Limited Company.

Tên viết tắt: Công Ty TNHH Lâm Nghiệp Tiền Phong.

Trụ sở chính: Thôn Cư Chánh, Xã Thủy Bằng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Ban Lãnh đạo và Kế toán trưởng:

Thành viên Ban Lãnh đạo và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Ban Lãnh Đạo và Kế toán trưởng

Ông	Tôn Thất Ái Tín	Chủ tịch
Bà	Lê Thị Thanh Bình	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Tôn Thất Ái Tín	Chủ tịch
-----	-----------------	----------



BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC (“Moore AISC”) tại Đà Nẵng được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

5. Cam kết của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban lãnh đạo Công ty đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban lãnh đạo Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Lãnh đạo Công ty, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty chocho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Ban Lãnh đạo Công ty



Tôn Thất Ai Tín

Chủ tịch Công ty

Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Ngày 08 tháng 03 năm 2023

Số: C0622050-R/MOORE AISDN-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP TIỀN PHONG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Lâm Nghiệp Tiền Phong, được lập ngày 08 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo Công ty

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Lâm Nghiệp Tiên Phong tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Hiệp**Phó Giám đốc**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 1401-2023-005-1

Thay mặt và đại diện

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học MOORE AISC tại Đà Nẵng

Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Ngày 08 tháng 03 năm 2023



Hồ Thị Hà Lan**Kiểm toán viên**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3080-2019-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.236.953.060	24.200.145.289
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.340.648.725	19.261.476.601
1. Tiền	111		2.340.648.725	761.476.601
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	18.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.500.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.500.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.934.397.566	1.422.829.000
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.432.148.000	386.603.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	362.220.100	719.150.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	140.029.466	317.076.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	2.253.659.614	1.260.033.550
1. Hàng tồn kho	141		2.253.659.614	1.260.033.550
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.208.247.155	2.255.806.138
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	2.208.247.155	2.255.806.138
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.847.372.260	40.689.700.084
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.896.595.099	9.361.479.426
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	9.896.595.099	9.354.681.426
- Nguyên giá	222		21.561.116.667	19.350.212.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.664.521.568)	(9.995.530.949)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	6.798.000
- Nguyên giá	228		67.980.000	67.980.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(67.980.000)	(61.182.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	32.386.025.350	30.595.718.108
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		32.343.154.350	30.181.218.108
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		42.871.000	414.500.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.564.751.811	732.502.550
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.564.751.811	732.502.550
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		65.084.325.320	64.889.845.373

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.492.113.019	17.394.695.059
I. Nợ ngắn hạn	310		7.394.658.569	6.481.676.709
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	35.994.600	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	773.050.000	632.450.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	530.396.097	565.163.872
4. Phải trả người lao động	314		3.211.864.383	3.762.992.577
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	57.000.000	141.525.014
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	265.797.243	270.442.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	-	340.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	1.644.588.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		875.968.246	769.103.246
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		7.097.454.450	10.913.018.350
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	5.776.918.000	7.356.348.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	-	2.381.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	1.320.536.450	1.175.670.350
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50.592.212.301	47.495.150.314
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	49.635.674.301	47.200.700.614
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.813.325.843	31.813.325.843
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.135.038.679	4.835.843.574
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		118.953.700	118.953.700
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.528.641.265	10.392.862.683
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm này	421b		10.528.641.265	10.392.862.683
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		39.714.814	39.714.814
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		956.538.000	294.449.700
1. Nguồn kinh phí	431		743.407.500	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		213.130.500	294.449.700
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		65.084.325.320	64.889.845.373

Trần Thị Diễm Hằng
Người lập biểu

Thừa Thiên Huế, Việt Nam
Ngày 08 tháng 03 năm 2023

Lê Thị Thanh Bình
Kế toán trưởng

Tôn Thất Ái Tín
Chủ tịch Công ty



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	36.140.141.130	35.518.259.500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	36.140.141.130	35.518.259.500
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	21.447.611.223	22.737.627.985
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.692.529.907	12.780.631.515
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	691.887.553	590.496.914
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	65.164.438	205.751.067
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		65.164.438	204.016.440
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	18.586.000	20.413.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3.760.701.740	2.409.130.731
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		11.539.965.282	10.735.833.631
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3.016.228.857	1.430.450.229
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.101.189.011	401.806.383
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		915.039.846	1.028.643.846
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.455.005.128	11.764.477.477
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.596.175.464	1.371.614.794
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.858.829.664	10.392.862.683



Trần Thị Diễm Hằng
Người lập báo

Thừa Thiên Huế, Việt Nam
Ngày 08 tháng 03 năm 2023



Lê Thị Thanh Bình
Kế toán trưởng

Tôn Thất Ái Tín
Chủ tịch Công ty



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		37.892.154.800	37.940.750.100
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(16.972.763.891)	(13.501.663.703)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.436.039.578)	(6.874.447.756)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	VI.5	(65.164.438)	(204.016.440)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.824.188.400)	(800.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.459.813.266	1.208.414.920
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(12.597.167.130)	(9.735.543.547)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.456.644.629	8.033.493.574
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.168.417.592)	(1.759.498.700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	611.945.087	590.496.914
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.056.472.505)	(1.169.001.786)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.1	(2.721.000.000)	(290.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.600.000.000)	(2.407.934.810)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.321.000.000)	(2.697.934.810)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(5.920.827.876)	4.166.556.978
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		19.261.476.601	15.096.654.250
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(1.734.627)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.I	13.340.648.725	19.261.476.601



Trần Thị Diễm Hằng
Người lập biểu

Thừa Thiên Huế, Việt Nam
Ngày 08 tháng 03 năm 2023



Lê Thị Thanh Bình
Kế toán trưởng



Tôn Thất Ái Tín
Chủ tịch Công ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Thành lập**

Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Lâm nghiệp Tiên Phong được thành lập theo Quyết định số 3726/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300100201 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 08 tháng 7 năm 2021 do Sở Kế Hoạch Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên

Tên tiếng anh: Tien Phong Forestry One Number State Limited Company.

Tên viết tắt: Công Ty TNHH Lâm Nghiệp Tiên Phong.

Trụ sở chính: Thôn Cư Chánh, Xã Thủy Bằng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Trồng rừng, khai thác rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng kinh tế;
- Bán buôn nông, lâm sản, nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán lâm sản;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh giống cây lâm nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Chế biến lâm sản;
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ. Chi tiết: Khai thác lâm sản;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Dịch vụ nông lâm;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu. Chi tiết: Trồng cây dược liệu;
- Trồng rau, đậu và các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây hằng năm khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 97 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 96 nhân viên)****7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện dự án trồng cây.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Công nghệ nuôi cấy mô

Công nghệ nuôi cấy mô là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã bỏ ra tính đến thời điểm Công nghệ nuôi cấy mô được đưa vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	10 - 22 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	8 - 10 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	10 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	10 năm
<i>Công nghệ nuôi cấy mô</i>	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ; chứng chỉ FSC...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền chứng chỉ FSC trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian 5 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận nợ một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của quỹ đầu tư phát triển và bảo lãnh tính dụng dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả chi phí đầu tư trồng và chăm sóc rừng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào Quyết Định của Ủy ban Nhân Dân Tỉnh Thừa Thiên Huế hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Công ty được áp dụng mức thuế suất TNDN là 10% đối với hoạt động kinh doanh chính theo Văn bản Chính sách thuế số 3856/TCT-CS ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Tổng cục thuế, 15% đối với hoạt động kinh doanh theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ và 20% đối với hoạt động kinh doanh khác. Công ty đã được cơ quan thuế thanh tra đến năm 2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Lãnh Đạo những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty không có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	01/01/2022
Tiền	2.340.648.725	761.476.601
Tiền mặt	464.767.735	111.802.950
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.203.341.190	649.673.651
Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước (thực hiện Dự án Nghiên cứu khoa học)	672.539.800	-
Các khoản tương đương tiền	11.000.000.000	18.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	11.000.000.000	18.500.000.000
Cộng	13.340.648.725	19.261.476.601

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
Cộng	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi vào ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam có kỳ hạn gốc 6 tháng với lãi suất 4,5%/năm từ ngày 26/08/2022 đến ngày 26/02/2023

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.432.148.000	-	386.603.000	-
Khách hàng trong nước	1.432.148.000	-	386.603.000	-
<i>Trung Tâm Khuyến Nông TT Huế</i>	-	-	233.728.000	-
<i>Công ty TNHH HTV Lâm nghiệp Yên Thế</i>	-	-	65.000.000	-
<i>Công ty Cổ Phần Vật tư Nông Nghiệp TT Huế</i>	-	-	50.350.000	-
<i>Viện nghiên cứu cây nguyên liệu giấy</i>	-	-	34.500.000	-
<i>Công ty TNHH Lâm nghiệp Phú Ninh</i>	324.250.000	-	-	-
<i>Sở NN&PTNT Thừa Thiên Huế</i>	974.873.000	-	-	-
<i>Khách hàng khác</i>	133.025.000	-	3.025.000	-
Cộng	1.432.148.000	-	386.603.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	362.220.100	-	719.150.000	-
Công ty Cổ Phần Xây dựng Tri Phát	-	-	300.000.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Tuyệt Như	-	-	290.000.000	-
Công ty TNHH Khoa học kĩ thuật Thiên Trường	59.292.000	-	100.650.000	-
Nguyễn Văn Nhi	121.121.600	-	-	-
Trường Đại học Nông Lâm Huế	126.806.500	-	-	-
Khách hàng khác	55.000.000	-	28.500.000	-
Cộng	362.220.100	-	719.150.000	-
5. Phải thu khác ngắn hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	39.000.000	-	-	-
Lãi dự thu	79.942.466	-	-	-
Phải thu khác	21.087.000	-	317.076.000	-
Phải thu của CNSX	-	-	238.860.000	-
Phải thu từ Dự án Rừng mưa nhiệt đới	21.087.000	-	78.216.000	-
Cộng	140.029.466	-	317.076.000	-
6. Hàng tồn kho	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	235.053.020	-	75.741.900	-
Chi phí SX, KD dở dang				
cây giống, KTR	266.143.744	-	70.598.000	-
Thành phẩm	1.720.862.850	-	1.113.693.650	-
Hàng hoá	31.600.000	-	-	-
Cộng	2.253.659.614	-	1.260.033.550	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	32.343.154.350	-	30.181.218.108	-
Chi phí đầu tư trồng rừng	32.343.154.350	-	30.181.218.108	-
Xây dựng cơ bản dở dang	42.871.000	-	414.500.000	-
Trồng cảnh quan Phú Bài	-	-	390.100.000	-
Nhà nuôi cấy mô	-	-	24.400.000	-
Dự án Khoa học công nghệ	42.871.000	-	-	-
Cộng	32.386.025.350	-	30.595.718.108	-
8. Tài sản cố định hữu hình	(xem trang 30)			
9. Tài sản cố định vô hình				
Khoản mục	Công nghệ nuôi cấy mô		Tổng cộng	
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	67.980.000		67.980.000	
Số dư cuối năm	67.980.000		67.980.000	
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	61.182.000		61.182.000	
Khấu hao trong năm	6.798.000		6.798.000	
Số dư cuối năm	67.980.000		67.980.000	
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	6.798.000		6.798.000	
Số dư cuối năm	-		-	
* Giá trị còn lại của TSCDVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có				
* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 67.980.000đ				
* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh				
* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.				
* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.				
10. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2022	01/01/2022		
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.333.858.630	687.464.350		
Chi phí cải tạo vườn ương	52.803.955	45.038.200		
Chi phí chứng chỉ FSC	178.089.226	-		
Cộng	1.564.751.811	732.502.550		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	35.994.600	35.994.600	-	-
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>				
<i>Thảo Trang</i>	35.994.600	35.994.600	-	-
Cộng	35.994.600	35.994.600	-	-
12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn			31/12/2022	01/01/2022
Khách hàng trong nước			773.050.000	632.450.000
<i>Công Ty TNHH Hoa Đôn</i>			-	200.000.000
<i>Thái Xuân Biên</i>			-	200.000.000
<i>Công ty TNHH SX&TM MTV cây giống Hưng Nhung</i>			180.000.000	-
<i>Lê Xuân Lạc</i>			100.000.000	-
<i>Nguyễn Thị Thu Hương</i>			200.000.000	-
<i>Trương Văn Sơn</i>			100.000.000	-
<i>Khách hàng khác</i>			193.050.000	232.450.000
Cộng			773.050.000	632.450.000
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	12.646.589	88.107.143	35.753.182	65.000.550
Thuế thu nhập doanh nghiệp	548.571.331	1.714.363.864	1.824.188.400	438.746.795
Thuế thu nhập cá nhân	3.945.952	867.412.397	844.709.597	26.648.752
Cộng	565.163.872	2.669.883.404	2.704.651.179	530.396.097
b. Phải thu				
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	56.002	429.540.967	429.484.965	-
Thuế nhà thầu	-	34.020.347	34.807.694	787.347
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.255.750.136	2.648.290.329	2.600.000.001	2.207.459.808
Cộng	2.255.806.138	3.111.851.643	3.064.292.660	2.208.247.155

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022		
Chi phí đánh giá FSC	-	127.868.366		
Chi phí thuế nhà thầu	-	13.656.648		
Chi phí điện nước tháng 12	57.000.000	-		
Cộng	57.000.000	141.525.014		
15. Phải trả khác	31/12/2022	01/01/2022		
a. Ngắn hạn				
Quỹ bảo vệ phát triển rừng	21.338.000	21.338.000		
Chi phí thiết kế khai thác rừng	65.660.000	200.000.000		
Bảo hành công trình	111.652.000	33.000.000		
Phải trả ngân sách tỉnh tiền cho thuê mặt bằng của Viettel	38.181.818	16.104.000		
Phải trả khác	28.965.425	-		
Cộng	265.797.243	270.442.000		
b. Dài hạn				
Thu vốn góp trồng rừng	5.776.918.000	7.356.348.000		
Cộng	5.776.918.000	7.356.348.000		
16. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2022	01/01/2022		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	-	-	340.000.000	340.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả				
Quỹ ĐTPPT và BLTD cho Doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh TT Huế	-	-	340.000.000	340.000.000
b. Vay dài hạn	-	-	2.381.000.000	2.381.000.000
Quỹ ĐTPPT và BLTD cho Doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh TT Huế	-	-	2.381.000.000	2.381.000.000
Cộng	-	-	2.721.000.000	2.721.000.000
17. Dự phòng phải trả	31/12/2022	01/01/2022		
a. Ngắn hạn				
Dự phòng trích quỹ tiền lương	1.644.588.000	-		
Cộng	1.644.588.000	-		
b. Dài hạn				
Dự phòng rủi ro rừng trồng theo TT 52-BTC	1.320.536.450	1.175.670.350		
Cộng	1.320.536.450	1.175.670.350		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** Xem trang 31

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2022	01/01/2022
Vốn góp của Nhà nước	100%	31.813.325.843	31.813.325.843
Cộng	100%	31.813.325.843	31.813.325.843
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm 2022	Năm 2021
Vốn góp của chủ sở hữu		31.813.325.843	31.813.325.843
Vốn góp đầu năm		31.813.325.843	31.813.325.843
Vốn góp cuối năm		31.813.325.843	31.813.325.843
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		2.648.290.328	2.952.184.674
d. Các quỹ của doanh nghiệp		31/12/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển		7.135.038.679	4.835.843.574
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu		118.953.700	118.953.700
Cộng		7.253.992.379	4.954.797.274

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiểu sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu hoạt động bán cây con, lan	12.798.741.130	11.194.616.500
Doanh thu khai thác rừng	23.341.400.000	24.323.643.000
Cộng	36.140.141.130	35.518.259.500
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu hoạt động bán cây con, lan	12.798.741.130	11.194.616.500
Doanh thu khai thác rừng	23.341.400.000	24.323.643.000
Cộng	36.140.141.130	35.518.259.500
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn hoạt động bán cây con, lan	11.305.020.610	10.231.751.250
Giá vốn khai thác rừng	10.142.590.613	12.505.876.735
Cộng	21.447.611.223	22.737.627.985
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	691.887.553	590.496.914
Cộng	691.887.553	590.496.914
5. Chi phí tài chính	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền vay	65.164.438	204.016.440
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.734.627
Cộng	65.164.438	205.751.067

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2022	Năm 2021
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	12.086.000	6.475.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.500.000	900.000
Chi phí bằng tiền khác	-	13.038.000
Cộng	18.586.000	20.413.000
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.353.311.706	1.610.887.940
Chi phí vật liệu, bao bì	105.970.900	80.334.200
Chi phí đồ dùng văn phòng	78.640.498	63.065.400
Chi phí khấu hao TSCĐ	89.051.400	117.615.311
Thuế, phí, lệ phí	97.084.185	70.898.274
Dự phòng tiền lương	1.644.588.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	282.643.451	369.916.406
Chi phí bằng tiền khác	109.411.600	96.413.200
Cộng	3.760.701.740	2.409.130.731
7. Thu nhập khác	Năm 2022	Năm 2021
Thu nhập từ đền bù GPMB	-	849.600.000
Thu cho thuê cảnh quan đặt trạm phát sóng	38.181.818	41.454.545
Thu nhập từ CSR giống	-	23.619.048
Bảo vệ rừng cảnh quan	285.651.000	286.159.000
Trồng Thông cảnh quan (Sân bay Phú Bài)	630.651.429	-
Xử lý thực bì, làm ĐRCL PCCR	433.369.524	-
Dự án FMCR	544.340.941	-
Hoàn nhập trích dự phòng rủi ro rừng trồng 2015-2016	124.516.000	-
Các khoản khác	959.518.145	229.617.636
Cộng	3.016.228.857	1.430.450.229
8. Chi phí khác	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí cây giao khoán	133.405.750	-
Dự án FMCR	562.043.000	-
Trồng Thông cảnh quan (Sân bay Phú Bài)	536.914.400	-
Các khoản phạt, chậm nộp thuế và bảo hiểm	-	260.383
Các khoản khác	868.825.861	401.546.000
Cộng	2.101.189.011	401.806.383
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.174.465.685	1.044.560.100
Chi phí nhân công	13.406.597.625	13.122.096.417
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.594.469.419	1.564.826.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.749.450.553	4.290.363.592
Chi phí khác bằng tiền	6.266.566.867	4.671.793.258
Cộng	28.191.550.149	24.693.639.478

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2022	Năm 2021
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.455.005.128	11.764.477.477
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Điều chỉnh tăng	-	260.384
Chi phí không được trừ	-	260.384
	-	260.384
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	12.455.005.128	11.764.477.477
+ Thu nhập chịu thuế suất 10%	6.983.269.071	9.275.567.785
+ Thu nhập chịu thuế suất 15%	3.929.973.096	1.075.520.000
+ Thu nhập chịu thuế suất 20%	1.541.762.961	1.413.389.692
4. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	1.596.175.464	1.371.614.794
+ Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 10%	698.326.907	927.556.779
+ Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 15%	589.495.964	161.328.000
+ Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	308.352.592	282.730.015
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.596.175.464	1.371.614.794

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Lãnh Đạo xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Lãnh đạo giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)*Độ nhạy đối với lãi suất*

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay		
VND	+ 100	133.406.487
VND	- 100	(133.406.487)
Năm trước		
VND	+ 100	165.404.766
VND	- 100	(165.404.766)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngắn hạn ở mức mà Ban Lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	35.994.600	-	-	35.994.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	284.615.425	5.776.918.000	-	6.061.533.425
Cộng	320.610.025	5.776.918.000	-	6.097.528.025
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Các khoản vay và nợ	340.000.000	2.381.000.000	-	2.721.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	398.310.366	7.356.348.000	-	7.754.658.366
Cộng	738.310.366	9.737.348.000	-	10.475.658.366

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (xem trang 32)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2022	Năm 2021
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.721.000.000	290.000.000

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

+ Thu nhập của Ban điều hành công ty		Năm 2022	Năm 2021
Ban điều hành công ty	Lương và thưởng	778.450.320	884.232.634
Cộng		778.450.320	884.232.634

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2022**

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: bán cây con và khai thác rừng. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Năm 2022	Bán cây con, lan	Khai thác rừng	Tổng cộng
Doanh thu	12.798.741.130	23.341.400.000	36.140.141.130
Giá vốn	11.305.020.610	10.142.590.613	21.447.611.223
Lãi gộp theo bộ phận	1.493.720.520	13.198.809.387	14.692.529.907

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2021

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: bán cây con và khai thác rừng. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Năm 2021	Bán cây con, lan	Khai thác rừng	Tổng cộng
Doanh thu	11.194.616.500	24.323.643.000	35.518.259.500
Giá vốn	10.231.751.250	12.505.876.735	22.737.627.985
Lãi gộp theo bộ phận	962.865.250	11.817.766.265	12.780.631.515

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.


Trần Thị Diễm Hằng
Người lập biểu

Thừa Thiên Huế, Việt Nam
Ngày 08 tháng 03 năm 2023





Lê Thị Thanh Bình
Kế toán trưởng

Tôn Thất Ái Tín
Chủ tịch Công ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	13.119.343.998	3.432.132.184	1.212.420.000	1.586.316.193	19.350.212.375
Mua trong năm	-	437.280.000	-	-	437.280.000
ĐT.XDCB h. thành	1.783.820.392	-	-	-	1.783.820.392
Giảm khác	(6.414.000)	-	-	(3.782.100)	(10.196.100)
Số dư cuối năm	14.896.750.390	3.869.412.184	1.212.420.000	1.582.534.093	21.561.116.667
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.136.065.214	2.432.811.850	337.370.700	1.089.283.185	9.995.530.949
Khấu hao trong năm	1.266.454.900	312.678.350	76.646.600	17.644.800	1.673.424.650
Giảm khác	(4.434.031)	-	-	-	(4.434.031)
Số dư cuối năm	7.398.086.083	2.745.490.200	414.017.300	1.106.927.985	11.664.521.568
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	6.983.278.784	999.320.334	875.049.300	497.033.008	9.354.681.426
Số dư cuối năm	7.498.664.307	1.123.921.984	798.402.700	475.606.108	9.896.595.099

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.044.340.756 VND

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. 18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XD/CB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	31.813.325.843	2.490.635.834	118.953.700	39.714.814	10.041.088.133	44.503.718.324
Lợi nhuận sau thuế năm 2021	-	-	-	-	10.392.862.683	10.392.862.683
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.519.966.719)	(2.519.966.719)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.345.207.740	-	-	(2.345.207.740)	-
Nộp tiền vào ngân sách tỉnh theo Quyết định 1667/QĐ-UBND ngày 09/07/2021	-	-	-	-	(2.952.184.674)	(2.952.184.674)
Chi trả lãi và khóa trả thuế TNCN từ góp vốn trồng rừng năm 2012, 2013 và 2014	-	-	-	-	(2.223.729.000)	(2.223.729.000)
Số dư cuối năm trước	31.813.325.843	4.835.843.574	118.953.700	39.714.814	10.392.862.683	47.200.700.614
Số dư đầu năm nay	31.813.325.843	4.835.843.574	118.953.700	39.714.814	10.392.862.683	47.200.700.614
Lợi nhuận sau thuế năm 2022	-	-	-	-	10.858.829.664	10.858.829.664
Chia lãi cho các bên góp vốn trồng rừng	-	-	-	-	(2.728.879.000)	(2.728.879.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.716.498.250)	(2.716.498.250)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.299.195.105	-	-	(2.299.195.105)	-
Chuyển trả ngân sách tỉnh tiền cho thuê mặt bằng của Viettel	-	-	-	-	(38.181.818)	(38.181.818)
Nộp tiền vào ngân sách tỉnh theo Quyết định số 1079/QĐ-TT ngày 04/10/2022	-	-	-	-	(292.006.581)	(292.006.581)
Nộp tiền vào ngân sách tỉnh theo Quyết định số 1667/QĐ-UBND Thừa Thiên Huế ngày 09/07/2021 về việc phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020	-	-	-	-	(2.648.290.328)	(2.648.290.328)
Số dư cuối năm nay	31.813.325.843	7.135.038.679	118.953.700	39.714.814	10.528.641.265	49.635.674.301

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII.4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Phải thu khách hàng	1.432.148.000	-	386.603.000	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	13.340.648.725	-	19.261.476.601	-
TỔNG CỘNG	14.772.796.725	-	19.648.079.601	-
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	-	-	2.721.000.000	-
- Phải trả người bán	35.994.600	-	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	6.061.533.425	-	7.754.658.366	-
TỔNG CỘNG	6.097.528.025	-	10.475.658.366	-

BÁO CÁO NGOẠI BẢNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
1. Nợ phải thu khác đời	110	D (đồng)	-	-
a) Nợ phải thu khác đời phát sinh trong năm	111	P (đồng)	-	-
b) Nợ phải thu khác đời đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	-	-
2. Vay và nợ thuế tài chính ngân hàng trong nước	120	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	-	340.000.000
b) Các khoản vay và nợ thuế tài chính ngân hàng còn lại	122	D (đồng)	-	-
3. Vay và nợ thuế tài chính ngân hàng nước ngoài	130	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ thuế tài chính ngân hàng khác còn lại	132	D (đồng)	-	-
4. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	-	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	-	2.381.000.000
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	-	-
5. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	-	-
6. Vốn đầu tư	200	D (đồng)	31.813.325.843	31.813.325.843
a) Nguồn bổ sung Vốn đầu tư từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	-	-
b) Nguồn bổ sung Vốn đầu tư từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)	-	-
c) Nguồn bổ sung Vốn đầu tư từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	-	-
d) Nguồn bổ sung Vốn đầu tư từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)	-	-
e) Nguồn bổ sung Vốn đầu tư từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)	-	-
f) Nguồn bổ sung Vốn đầu tư từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)	-	-
g) Nguồn bổ sung Vốn đầu tư từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	300	P (đồng)	-	-
7. Thuế và các khoản phải nộp NSNN	310	P (đồng)	-	-
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	311			
- Thuế GTGT	312	P (đồng)	88.107.143	11.048.375.000
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	313	P (đồng)	35.753.182	11.048.375.000
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	-	-
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	-	-
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	1.714.363.864	548.571.331
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	1.824.188.400	-
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	31.020.347	-
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	31.807.694	-
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XK	330	P (đồng)	-	-
- Thuế XK	331			
+ Số thuế XK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	-	-
+ Số thuế XK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	-	-
- Thuế TTDB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTDB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTDB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	-	-
- Thuế TTDB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTDB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTDB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	-	-
c) Lợi nhuận nộp NSNN	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	2.648.290.328	-

- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	2.600.000.000	2.255.750.136
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	(1.687.407.894)	(1.690.586.264)
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	-	-
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	3	4
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	2	3
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	1	1
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	1.119.600.000	1.119.600.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	1.038.104.898	1.187.842.482
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	24.716.783	24.746.718
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	93	93
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	10.500.343.795	9.682.665.305
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	10.687.676.521	10.272.071.590
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	9.576.771	9.204.365
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)	-	-
b) Thu hồi vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)	-	-
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)	-	-
b) Thu hồi vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)	-	-
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)	-	-
b) Thu hồi vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)	-	-
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)	-	-
b) Thu hồi vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)	-	-
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)	-	-
b) Thu hồi vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)	-	-
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	39.139.000.000	37.275.900.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	12.137.000.000	11.085.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	4.600.000.000	4.414.000.000
20. Tổng kim ngạch	1090	P (nguyên USD)	-	-
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nguyên USD)	-	-
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nguyên USD)	-	-
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nguyên USD)	-	-
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nguyên USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nguyên USD)	-	-
- Thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nguyên USD)	-	-
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nguyên USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nguyên USD)	-	-
- Thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nguyên USD)	-	-
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nguyên USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nguyên USD)	-	-
- Thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nguyên USD)	-	-
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nguyên USD)	-	-
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nguyên USD)	-	-
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nguyên USD)	-	-

Người lập báo

Trần Thị Diễm Hằng

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Bình

Chủ tịch công ty



Tôn Thất Ái Tín